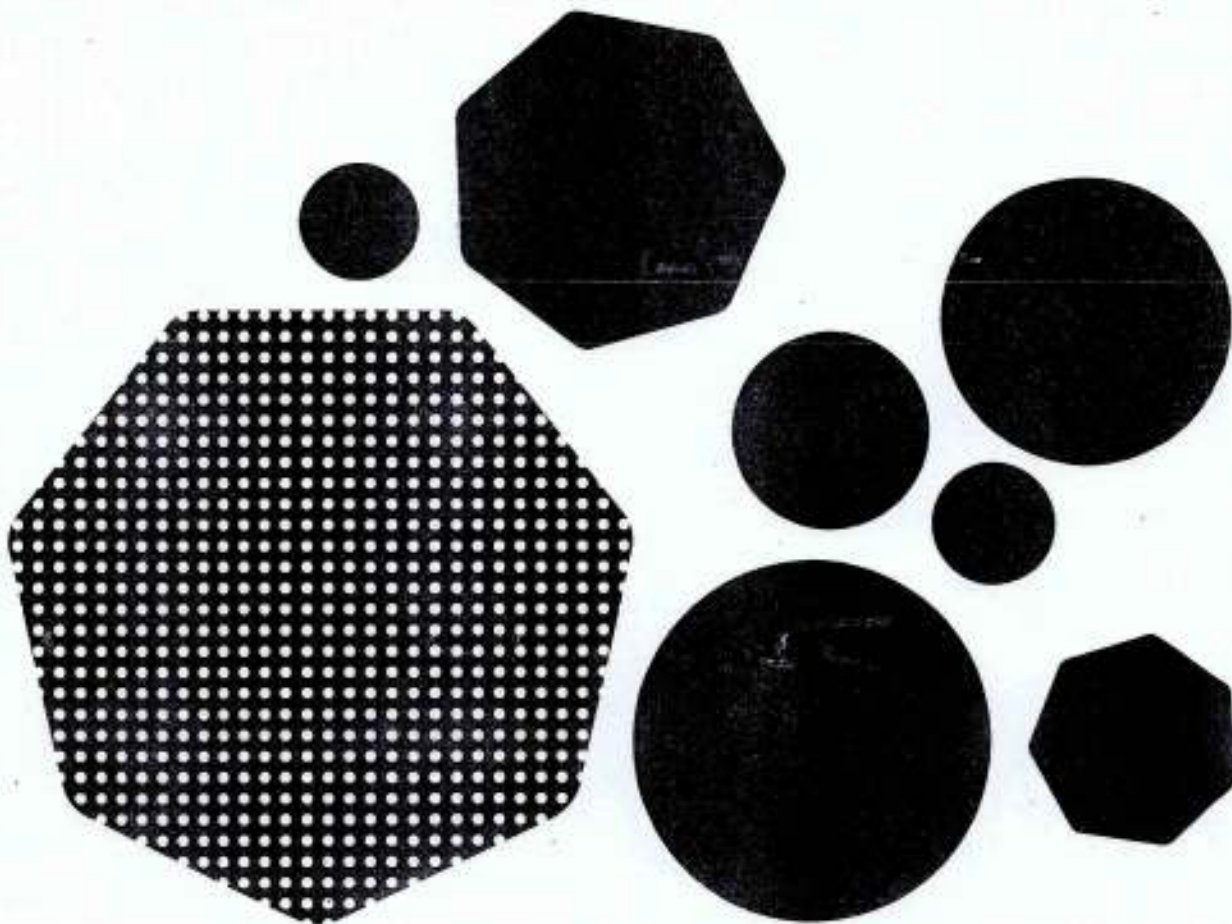


BẢN SAO

**CÔNG TY CỔ PHẦN TỔNG CÔNG TY
CÔNG TRÌNH ĐƯỜNG SẮT**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

CHO GIAI ĐOẠN TỪ 01/01/2016 đến 30/06/2016



**CÔNG TY CỔ PHẦN TỔNG CÔNG TY
CÔNG TRÌNH ĐƯỜNG SẮT**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

CHO GIAI ĐOẠN TỪ 01/01/2016 đến 30/06/2016

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	4 - 5
BẢNG CÂN ĐỐI KÊ TOÁN HỢP NHẤT	6 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	10 - 43

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tổng công ty Công trình Đường sắt (sau đây gọi tắt là "Công ty") đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty đã được soát xét cho giai đoạn từ 01/01/2016 đến 30/06/2016.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong giai đoạn từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Thành Long	Chủ tịch
Ông Nguyễn Hữu Điềm	Phó Chủ tịch
Ông Võ Văn Phúc	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Tuấn	Thành viên
Ông Bùi Quang Lượng	Thành viên

Ban Kiểm soát

Bà Nguyễn Thị Thanh Huyền	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 12/05/2016
Ông Nguyễn Xuân Hào	Trưởng ban	Từ nhiệm ngày 12/05/2016
Ông Nguyễn Quốc Dân	Thành viên	
Bà Võ Thị Kim Dung	Thành viên	

Ban Tổng Giám đốc điều hành

Ông Nguyễn Thành Long	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Hữu Điềm	Phó Tổng Giám đốc
Ông Võ Văn Phúc	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Công Bình	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Duy Tuyên	Phó Tổng Giám đốc
Ông Kiều Nghị	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Tuấn	Phó Tổng Giám đốc

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng, không có bất cứ sự kiện nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán có ảnh hưởng trọng yếu, yêu cầu cần phải điều chỉnh hoặc công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 của Công ty.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY ACA (UHY ACA LTD).

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn từ 01/01/2016 đến 30/06/2016, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong giai đoạn này. Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:


- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Ngoài ra, Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

CAM KẾT KHÁC

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng, Công ty đã tuân thủ việc công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc, 




Nguyễn Thành Long

Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 23 tháng 08 năm 2016

Số: 425 /2016/UHYACA-BCSX

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tổng công ty Công trình Đường sắt

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Tổng Công ty Công trình Đường sắt (sau đây gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 23/8/2016, từ trang 06 đến trang 43 bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30/06/2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho giai đoạn từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tổng Công ty Công trình Đường sắt chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ

Như đã trình bày ở thuyết minh số 2.1- Bản Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất, số liệu báo cáo tài chính của các Công ty con được hợp nhất trong Báo cáo tài chính hợp nhất này là số liệu chưa được soát xét với các chỉ tiêu tổng Tài sản: 649.196.013.154 đồng, tổng Nợ phải trả: 292.430.743.557 đồng, tổng Doanh thu thuần: 345.887.502.233 đồng và tổng Lợi nhuận sau thuế: 1.263.634.884 đồng. Chúng tôi chưa thu thập được đầy đủ các cơ sở thích hợp để có thể đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính của các Công ty con này, cũng như ảnh hưởng của chúng đến Báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 của Công ty Cổ phần Tổng Công ty Công trình Đường sắt.

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Kết luận ngoại trừ

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, ngoại trừ vấn đề được mô tả tại đoạn "Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ", chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Tổng Công ty Công trình Đường sắt tại ngày 30/06/2016 và kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho giai đoạn từ 01/01/2016 đến 30/06/2016, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.



Nguyễn Tự Trung

Tổng Giám đốc

Giấy CN ĐKHN Kiểm toán số 1226-2014-112-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY ACA

Hà Nội, ngày 23 tháng 08 năm 2016

CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH
Số chứng thực..... Ngày cấp:..... **SCT/BS**



PHÓ CHỦ TỊCH
Nguyễn Hoa Trung

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2016	01/01/2016
			VND	VND
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		814.508.745.466	883.109.301.195
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	46.532.208.641	71.615.305.990
Tiền	111		34.269.436.337	59.326.606.908
Các khoản tương đương tiền	112		12.262.772.304	12.288.699.082
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		357.270.621.580	422.470.150.775
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	311.817.000.175	373.212.621.182
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		30.916.888.891	25.525.223.052
Phải thu ngắn hạn khác	136	6	27.424.843.938	40.736.459.221
Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	137		(12.888.111.424)	(17.004.152.680)
Hàng tồn kho	140	7	387.217.365.178	366.356.876.103
Hàng tồn kho	141		387.217.365.178	366.356.876.103
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
Tài sản ngắn hạn khác	150		23.488.550.067	22.666.968.327
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	8	3.764.182.226	1.173.932.077
Thuế GTGT được khấu trừ	152		18.883.953.371	21.303.301.914
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	15	840.414.470	189.734.336
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		294.382.855.919	308.679.490.602
Các khoản phải thu dài hạn	210		7.792.145.091	13.808.694.069
Phải thu dài hạn của khách hàng	211	5	1.127.710.941	1.127.710.941
Phải thu dài hạn khác	216	6	10.313.249.978	12.680.983.128
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		(3.648.815.828)	-
Tài sản cố định	220		193.867.293.316	210.513.140.742
Tài sản cố định hữu hình	221	9	187.978.298.462	204.529.891.288
- Nguyên giá	222		493.444.032.818	492.853.763.018
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(305.465.734.356)	(288.323.871.730)
Tài sản cố định vô hình	227	10	5.888.994.854	5.983.249.454
- Nguyên giá	228		6.285.812.900	6.285.812.900
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(396.818.046)	(302.563.446)
Bất động sản đầu tư	230	11	4.011.566.350	4.125.287.650
- Nguyên giá	231		5.686.065.091	5.686.065.091
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(1.674.498.741)	(1.560.777.441)
Tài sản dở dang dài hạn	240	12	35.041.761.225	21.908.420.146
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		2.418.305.750	8.293.038.543
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		32.623.455.475	13.615.381.603
Đầu tư tài chính dài hạn	250	13	23.984.500.000	23.984.500.000
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		17.500.000.000	17.500.000.000
Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	253		6.484.500.000	6.484.500.000
Tài sản dài hạn khác	260		29.685.589.937	34.339.447.995
Chi phí trả trước dài hạn	261	8	21.975.839.767	23.853.071.435
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		6.993.883.054	10.486.376.560
Tài sản dài hạn khác	268		715.867.116	-
TỔNG TÀI SẢN	270		1.108.891.601.385	1.191.788.791.797

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2016	01/01/2016
			VND	VND
NỢ PHẢI TRẢ	300		652.967.173.967	695.716.759.954
Nợ ngắn hạn	310		613.429.446.149	665.171.013.762
Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	164.112.873.098	179.925.326.809
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		57.456.062.031	83.642.193.905
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15	22.537.714.896	30.779.438.343
Phải trả người lao động	314		15.714.836.774	18.966.811.735
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	16	25.270.169.109	16.220.211.174
Phải trả ngắn hạn khác	319	17	39.392.976.549	82.608.622.414
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	19	258.769.243.556	220.243.855.325
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	18	22.569.624.288	26.914.515.857
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		7.605.945.848	5.870.038.200
Nợ dài hạn	330		39.537.727.818	30.545.746.192
Phải trả người bán dài hạn	331	14	-	-
Phải trả dài hạn khác	337	17	4.720.884.338	4.751.737.248
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	19	34.816.843.480	25.794.008.944
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		455.924.427.418	496.072.031.843
Vốn chủ sở hữu	410	20	455.924.427.418	496.072.031.843
Vốn góp của chủ sở hữu	411		154.573.830.000	154.573.830.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		154.573.830.000	154.573.830.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		25.766.666.079	25.766.666.079
Vốn khác của chủ sở hữu	414		1.296.421.018	1.296.421.018
Quỹ đầu tư phát triển	418		136.013.225.729	134.407.156.390
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	3.681.644.514
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		4.864.636.590	29.940.943.770
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(536.656.086)	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		5.401.292.676	29.940.943.770
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		133.409.648.002	146.405.370.072
TỔNG NGUỒN VỐN	440		1.108.891.601.385	1.191.788.791.797

Nguyễn Thành Long
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 23 tháng 08 năm 2016

Trương Thị Thanh Hương
Kế toán trưởng

Lê Đình Sơn
Người lập

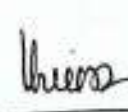
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho giai đoạn từ 01/01/2016 đến 30/06/2016

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2016	Từ 01/01/2015
			đến 30/06/2016	đến 30/06/2015
			VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	21	348.323.343.800	436.574.195.382
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	22	16.080.211	20.743.993
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		348.307.263.589	436.553.451.389
Giá vốn hàng bán	11	23	277.578.670.223	347.628.245.255
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		70.728.593.366	88.925.206.134
Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	379.872.900	1.033.198.087
Chi phí tài chính	22	25	12.074.002.154	14.606.936.160
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>11.337.878.440</i>	<i>13.549.921.605</i>
Chi phí bán hàng	25	26	1.106.391.533	663.022.333
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	26	52.018.652.173	53.019.968.445
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		5.909.420.406	21.668.477.283
Thu nhập khác	31	27	6.174.417.082	503.885.901
Chi phí khác	32	28	1.605.985.394	718.647.987
Lợi nhuận khác	40		4.568.431.688	(214.762.086)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		10.477.852.094	21.453.715.197
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	29	1.672.299.830	7.097.099.894
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	30	3.492.493.505	(2.344.293.382)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		5.313.058.759	16.700.908.684
Lợi nhuận sau thuế của Công ty Mẹ	61		5.679.110.757	16.155.902.087
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		(366.051.998)	545.006.597
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	31	367	1.045



 Nguyễn Thành Long
 Tổng Giám đốc
 Hà Nội, ngày 23 tháng 08 năm 2016


 Trương Thị Thanh Hương
 Kế toán trưởng


 Lê Đình Sơn
 Người lập

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho giai đoạn từ 01/01/2016 đến 30/06/2016

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
Lợi nhuận trước thuế	01		10.477.852.094	21.453.715.197
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		19.447.109.047	19.345.783.668
Các khoản dự phòng	03		(4.812.116.997)	(18.657.233.579)
Lãi/lỗ các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái đo đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		241.285.431	235.856
Lãi/lỗ hoạt động đầu tư	05		(4.270.916.686)	(845.039.842)
Chi phí lãi vay	06		11.337.878.440	13.549.921.605
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		32.421.091.329	34.847.382.905
Tăng/giảm các khoản phải thu	09		37.674.998.241	(70.255.431.397)
Tăng/giảm hàng tồn kho	10		(20.860.489.075)	171.906.568.702
Tăng/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(100.053.104.529)	(81.761.659.196)
Tăng/giảm chi phí trả trước	12		(713.018.481)	1.413.317.877
Tiền lãi vay đã trả	14		(10.241.558.156)	(13.901.076.713)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(8.003.512.519)	(4.362.622.878)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		29.682.819.947	1.534.946.269
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(1.184.004.408)	(8.854.968.284)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(41.276.777.651)	30.566.457.285
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(22.011.267.901)	(3.730.421.636)
Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		1.400.500.000	1.616.663.636
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	3.088.125.000
Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		403.285.745	292.921.468
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(20.207.482.156)	1.267.288.468
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Vốn góp của các cổ đông không kiểm soát vào Công ty con			-	28.765.444.000
Tiền thu từ đi vay	33		226.949.926.440	160.218.897.930
Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(179.401.703.673)	(160.614.669.276)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(11.147.075.627)	(6.166.962.377)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		36.401.147.140	22.202.710.277
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(25.083.112.667)	54.036.456.030
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	4	71.615.305.990	62.102.283.920
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		15.318	(235.856)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	4	46.532.208.641	116.138.504.094

Nguyễn Thành Long
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 23 tháng 08 năm 2016

Trương Thị Thanh Hương
Kế toán trưởng

Lê Đình Sơn
Người lập

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN

Công ty Cổ phần Tổng Công ty Công trình Đường sắt (sau đây gọi tắt là "Công ty") được chuyển đổi từ Công ty Công trình Đường sắt - Doanh nghiệp Nhà nước trực thuộc Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam theo Quyết định số 3745/QĐ-BGTVT ngày 07/12/2004 của Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải. Công ty hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0103008002 ngày 25/05/2005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp, thay đổi lần thứ 16 ngày 21/07/2015 với mã số Doanh nghiệp mới là 3300101075.

Công ty có trụ sở chính đặt tại tòa nhà số 33, đường Láng Hạ, Phường Thành Công, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Vốn điều lệ trên Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp của Công ty là 154.573.830.000 đồng (Một trăm năm mươi tư tỷ, năm trăm bảy mươi ba triệu, tám trăm ba mươi nghìn đồng).

Ngày 29/12/2014, Công ty đã được Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam cấp Giấy Chứng nhận Đăng ký chứng khoán với các thông tin:

- Tên chứng khoán: Công ty Cổ phần Tổng Công ty Công trình Đường sắt;
- Mã chứng khoán: RCC;
- Mã ISIN: VN000000RCC0;
- Mệnh giá: 10.000 đồng (Mười nghìn đồng);
- Loại chứng khoán: Cổ phiếu phổ thông;
- Số lượng cổ phiếu đăng ký: 15.457.383 cổ phiếu (Mười lăm triệu, bốn trăm năm mươi bảy nghìn, ba trăm tám mươi ba cổ phiếu);
- Tổng giá trị cổ phiếu đăng ký: 154.573.830.000 đồng (Một trăm năm mươi tư tỷ, năm trăm bảy mươi ba triệu, tám trăm ba mươi nghìn đồng);
- Hình thức đăng ký: Ghi sổ.

Tới thời điểm hiện tại, Công ty vẫn chưa thực hiện các thủ tục, hồ sơ đăng ký giao dịch chứng khoán trên hệ thống giao dịch cho chứng khoán chưa niêm yết theo quy định tại Thông tư số 180/2015/TT-BTC ngày 13/11/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về thủ tục đăng ký giao dịch chứng khoán trên hệ thống giao dịch cho chứng khoán chưa niêm yết.

1.2 NGÀNH NGHỀ KINH DOANH VÀ HOẠT ĐỘNG CHÍNH

- Vận tải hàng hóa đường sắt;
- Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương;
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa;
- Trồng rừng và chăm sóc rừng;
- Lắp đặt hệ thống điện. Chi tiết: Thi công các công trình thông tin, tin hiệu, điện;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ. Chi tiết:
 - + Sản xuất các sản phẩm bê tông;
 - + Sản xuất bê tông đúc sẵn, ống, cột bê tông, cọc bê tông cốt thép;
- Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ, sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tẻ bện. Chi tiết: Sản xuất, chế biến sản phẩm từ gỗ;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết:
 - + Xuất nhập khẩu vật tư, máy móc, thiết bị ngành giao thông vận tải;
 - + Xuất nhập khẩu vật tư, máy móc, thiết bị, phụ tùng, phụ kiện chuyên dùng của ngành đường sắt;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Chi tiết:
 - + Xuất nhập khẩu: dầu nhớt, mỡ máy, than, hạt nhựa và các sản phẩm của nhựa;
 - + Mua bán nhiên liệu khác dùng trong động cơ (ga hóa lỏng);
 - + Mua bán các chất bôi trơn, làm sạch động cơ;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (TIẾP)

1.2. NGÀNH NGHỀ KINH DOANH VÀ HOẠT ĐỘNG CHÍNH (TIẾP)

- Bán buôn kim loại và quặng kim loại. Chi tiết: Xuất nhập khẩu sắt, thép các loại;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết:
 - + Xuất nhập khẩu vật liệu xây dựng;
 - + Mua bán vật liệu xây dựng;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết:
 - + Mua, bán hàng hóa phế phẩm và phế liệu (trừ phế liệu Nhà nước cấm);
 - + Xuất nhập khẩu sản phẩm bê tông;
 - + Xuất nhập khẩu sản phẩm gỗ (trừ các loại gỗ Nhà nước cấm);
 - + Mua bán phương tiện vận tải, máy móc, thiết bị, phụ tùng thay thế ngành giao thông vận tải và công nghiệp;
- Dịch vụ tắm hơi, massage và các dịch vụ tăng cường sức khỏe tương tự (từ hoạt động thể thao). Chi tiết: Dịch vụ xông hơi, xoa bóp, vật lý trị liệu (không bao gồm day ấn huyệt và xông hơi bằng thuốc y học cổ truyền);
- Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tour du lịch. Chi tiết: Kinh doanh du lịch lữ hành nội địa, quốc tế và các dịch vụ phục vụ khách du lịch (không bao gồm kinh doanh vũ trường, quán bar, phòng hát karaoke);
- Vận tải hành khách và đường bộ khác. Chi tiết: Vận tải hành khách theo hợp đồng;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại. Chi tiết: Sản xuất các cấu kiện thép: dầm cầu thép, khung nhà, rên, dạp, ép, cắt tạo thành sản phẩm;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: Dịch vụ khảo sát và vẽ bản đồ.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH

2.1. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 về hướng dẫn lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Tổng Công ty Công trình Đường sắt được lập trên cơ sở hợp nhất số liệu các Báo cáo tài chính của Công ty mẹ và các Công ty con. Các giao dịch và số dư nội bộ đã được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH (TIẾP)

2.1 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

Danh sách các Công ty con được hợp nhất vào Báo cáo tài chính bao gồm:

STT	Công ty	Vốn điều lệ (VND)	Tỷ lệ sở hữu và biểu quyết
1	Công ty Cổ phần Công trình 791	32.050.600.000	56,16%
2	Công ty Cổ phần Công trình 792	35.000.000.000	51,43%
3	Công ty Cổ phần Công trình 793	36.500.000.000	50,68%
4	Công ty Cổ phần Xây dựng Công trình Đường sắt 796	25.000.000.000	76,60%
5	Công ty Cổ phần Công trình 798	38.000.000.000	52,63%
6	Công ty Cổ phần Công trình 875	45.000.000.000	51,78%
7	Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây dựng Công trình 878	45.000.000.000	51,44%
8	Công ty Cổ phần Công trình 879	36.500.000.000	65,21%
9	Công ty Cổ phần Đá Hoàng Mai	38.124.440.000	87,87%
10	Công ty TNHH MTV Vật tư Đường sắt Đà Nẵng	16.771.500.000	100,00%
11	Công ty TNHH MTV Xuất nhập khẩu và Thương mại Tổng hợp	6.000.000.000	100,00%

Số liệu báo cáo tài chính của các Công ty con được hợp nhất trong Báo cáo tài chính hợp nhất này là số liệu chưa được soát xét.

2.2 NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch. Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập cho giai đoạn từ 01/01/2016 đến 30/06/2016.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán và trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất này là đồng Việt Nam (VND).

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất:

3.1 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong giai đoạn này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.2 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao. Các khoản có tính thanh khoản cao là các khoản có kỳ hạn gốc không quá 03 tháng, có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc chuyển đổi giá trị của các khoản này.

3.3 CÁC KHOẢN PHẢI THU VÀ DỰ PHÒNG NỢ PHẢI THU KHÓ ĐÒI

Các khoản phải thu gồm: các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo.

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ và dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được Công ty trích lập đối với các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, bản cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ, doanh nghiệp đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu hồi được; hoặc đối với các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn. Mức trích lập dự phòng các khoản nợ phải thu khó đòi được thực hiện theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 của Bộ Tài chính.

Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng phải thu khó đòi được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

3.4 HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung (nếu có) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Đối với hàng tồn kho là chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, chủ yếu là các công trình xây dựng dở dang chưa được xác định doanh thu. Các khoản chi phí sản xuất kinh doanh dở dang này được tập hợp trên cơ sở các chi phí trực tiếp tại các công trình. Giá trị xây lắp dở dang được xác định mang tính ước tính cao và có thể thay đổi trong từng thời kỳ tùy thuộc vào chính sách của Công ty.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: phương pháp kê khai thường xuyên. Phương pháp tính giá xuất hàng tồn kho: theo phương pháp đích danh.

3.5 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH VÀ HAO MÒN

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản cố định vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với các tài sản cố định đã đưa vào sử dụng nhưng chưa có quyết toán chính thức sẽ được tạm ghi tăng nguyên giá tài sản cố định và trích khấu hao, khi có quyết toán chính thức sẽ điều chỉnh lại nguyên giá tương ứng, nhưng không điều chỉnh lại chi phí khấu hao đã trích mà chỉ điều chỉnh mức khấu hao tương ứng với thời gian sử dụng còn lại của tài sản cố định.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.5 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH VÀ HAO MÒN (TIẾP)

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính và phù hợp với tỷ lệ khấu hao đã được quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Nhóm tài sản cố định	Thời gian sử dụng (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 30
Máy móc, thiết bị	05 - 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	07 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý và TSCĐ khác	03 - 05

3.6 BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ VÀ HAO MÒN

Bất động sản đầu tư là bất động sản được Công ty sử dụng với mục đích cho thuê hoạt động. Bất động sản đầu tư được ghi nhận trên cơ sở giá gốc, theo nguyên giá và hao mòn lũy kế. Thời gian khấu hao được xác định tương đương với các tài sản cố định cùng loại.

3.7 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Do không thu thập được Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 của các Công ty liên kết, liên doanh nên khoản đầu tư vào các công ty liên kết, liên doanh được phản ánh trên báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp giá gốc thay vì phương pháp vốn chủ sở hữu.

Các khoản đầu tư khác được phản ánh theo phương pháp giá gốc.

3.8 CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, công cụ tài chính đã được niêm yết và chưa niêm yết.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, các khoản nợ và các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.8 CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP)

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ cho nhau trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận và Công ty có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

3.9 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

Công cụ, dụng cụ

Chi phí trả trước dài hạn là giá trị còn lại công cụ, dụng cụ bao gồm các loại công cụ, dụng cụ không đủ tiêu chuẩn để được ghi nhận là tài sản cố định. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong 2 - 3 năm.

Tiền thuê đất năm 2016

Được hạch toán theo thông báo của Cơ quan Thuế, 06 tháng đầu năm 2016, Công ty đã ghi nhận 50% chi phí thuê đất của năm 2016 vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

Thuê đất trả tiền một lần tại Bắc Ninh

Chi phí thuê đất trả tiền một lần tại huyện Quế Võ - Bắc Ninh được Công ty phân bổ vào chi phí trong kỳ theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ là 44 năm, phù hợp với thời gian sử dụng đất. Hiện tại, Công ty đang hoàn thiện thủ tục để chuyển giao quyền sử dụng đất này cho Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng VINACO.

Chi phí sửa chữa tài sản

Được phân bổ vào chi phí trong kỳ theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 02 năm.

3.10 DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

Dự phòng phải trả được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện:

- Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và
- Công ty đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Dự phòng phải trả của Công ty phản ánh các khoản dự phòng bảo hành công trình xây dựng. Việc trích lập dự phòng bảo hành công trình xây dựng được thực hiện cho từng công trình, hạng mục công trình hoàn thành, bàn giao trong năm. Giá trị bảo hành công trình được ước tính dựa trên cam kết với khách hàng về bảo hành công trình. Dự phòng bảo hành công trình xây dựng được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong kỳ. Khi hết thời hạn bảo hành công trình xây dựng, nếu công trình không phải bảo hành hoặc số dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây dựng lớn hơn chi phí thực tế phát sinh thì số chênh lệch phải hoàn nhập và được Công ty hạch toán giảm giá vốn công trình tương ứng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.11 NGOẠI TỆ

Trong 06 tháng đầu năm 2016, Công ty áp dụng Thông tư 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22/12/2014 hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp, trong đó có quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp. Trong giai đoạn từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016, việc xử lý chênh lệch tỷ giá được thực hiện như sau:

- Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh từ các giao dịch bằng ngoại tệ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ sẽ được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính. Tỷ giá sử dụng để quy đổi doanh thu, thu nhập và các khoản phải thu là tỷ giá mua vào tại thời điểm phát sinh giao dịch ngoại tệ của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp có giao dịch phát sinh; tỷ giá sử dụng để quy đổi chi phí và các khoản phải trả là tỷ giá bán ra tại thời điểm phát sinh giao dịch ngoại tệ của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp có giao dịch phát sinh.
- Cuối kỳ kế toán, Công ty đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ ra "đồng Việt Nam". Tỷ giá sử dụng để quy đổi số dư các khoản mục tiền mặt, các khoản phải thu ngắn hạn và dài hạn là tỷ giá mua vào tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp có phát sinh giao dịch. Tỷ giá sử dụng để quy đổi số dư các khoản phải trả ngắn hạn và dài hạn là tỷ giá bán ra tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp có phát sinh giao dịch. Khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do việc đánh giá lại số dư cuối kỳ sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm, số chênh lệch còn lại được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ cuối năm tài chính được bù trừ với lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ cuối năm tài chính. Sau khi bù trừ nếu còn lãi chênh lệch tỷ giá thì tính vào thu nhập khác, nếu lỗ chênh lệch tỷ giá thì tính vào chi phí sản xuất kinh doanh chính khi xác định thu nhập chịu thuế theo Thông tư 78/2014/TT-BTC ngày 18/06/2014 hướng dẫn thi hành Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013 của Chính phủ. Lãi phát sinh từ việc đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm không được sử dụng để phân phối lợi nhuận.

3.12 GHI NHẬN DOANH THU VÀ CHI PHÍ

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả giao dịch hàng hoá, dịch vụ được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã có sự giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua hoặc dịch vụ đã được thực hiện cho khách hàng và được người mua chấp nhận thanh toán. Đối với những trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ kế toán, doanh thu được xác định trên kết quả phân công việc đã thực sự hoàn thành trong năm.

Doanh thu xây dựng được xác định khi công trình đã hoàn thành, có quyết toán, bàn giao cho khách hàng và khách hàng chấp nhận thanh toán. Đối với những công trình có nhiều hạng mục và được nghiệm thu từng phần, doanh thu được ghi nhận cho từng hạng mục (hoặc phần công việc) đã hoàn thành trên cơ sở Biên bản nghiệm thu khối lượng có xác nhận của chủ đầu tư.

Đối với các công trình hoặc hạng mục công trình đã hoàn thành và có Biên bản nghiệm thu xác nhận A - B nhưng chưa được thanh toán và Công ty chưa tập hợp được đầy đủ các chi phí liên quan để đảm bảo nguyên tắc phù hợp thì doanh thu chưa được ghi nhận.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.12 GHI NHẬN DOANH THU VÀ CHI PHÍ (TIẾP)

Công ty áp dụng phương pháp tính giá vốn công trình xây lắp theo Thông báo số 1378/TB/CTĐS ngày 04/12/2009 của Tổng Giám đốc, theo đó giá vốn lũy kế của các công trình xây lắp được xác định bằng tỷ lệ doanh thu thuần lũy kế trên tổng giá trị sản lượng công trình hoàn thành lũy kế kể từ thời điểm bắt đầu khởi công công trình cho tới thời điểm kết thúc năm tài chính (kỳ kế toán) nhân với tổng chi phí lũy kế phát sinh ở mỗi công trình. Giá vốn công trình xây lắp ghi nhận trong kỳ bằng giá vốn lũy kế xác định theo phương pháp trên trừ đi tổng giá vốn đã ghi nhận đến thời điểm trước năm (kỳ) hiện hành.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm lợi nhuận được chia hàng năm (nếu có) từ các khoản đầu tư khác mà Công ty tham gia góp vốn, lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi ngân hàng và lãi suất áp dụng cho từng thời kỳ của các ngân hàng.

Chi phí sản xuất kinh doanh phát sinh, có liên quan đến việc hình thành doanh thu trong năm được tập hợp theo thực tế và ước tính đúng kỳ kế toán.

3.13 CHI PHÍ ĐI VAY

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản (vốn hóa) cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

3.14 THUẾ

Thuế GTGT đầu vào được hạch toán theo phương pháp khấu trừ.

Thuế suất thuế GTGT đầu ra là 10%.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ. Áp dụng Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013 của Chính phủ, quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật thuế Thu nhập Doanh nghiệp, thuế suất thuế Thu nhập Doanh nghiệp kể từ ngày 01/01/2016 của Công ty là 20%.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.15 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Bộ phận theo đơn vị kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với bộ phận kinh doanh khác.

Công ty Cổ phần Tổng Công ty Công trình Đường sắt có các bộ phận quản lý theo đơn vị kinh doanh.

3.16 CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định đối với các chính sách tài chính và hoạt động.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Tiền mặt	10.873.796.299	10.203.033.475
Tiền gửi ngân hàng	23.395.640.038	49.123.573.433
Các khoản tương đương tiền (*)	12.262.772.304	12.288.699.082
Cộng	46.532.208.641	71.615.305.990

(*) Là các khoản tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng tại các ngân hàng thương mại.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

5. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
a. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	311.817.000.175	373.212.621.182
- Ban QLDA Đường sắt Khu vực 1	44.372.511.900	57.242.511.900
- Ban QLDA đường sắt Khu vực 2	40.293.659.000	16.502.978.000
- Ban QLDA đường sắt Khu vực 3	51.538.924.000	12.316.934.000
- Ban QLDA Chuyên ngành Giao thông Quảng Bình	14.527.939.750	80.426.398.750
- Công ty Cổ phần QLDS Thanh Hoá	2.982.130.977	2.038.258.177
- Công ty Cổ phần QLDS Sài Gòn	864.765.278	1.157.480.935
- Ban QLDA Giao thông Quảng Trị	26.057.763.000	27.027.958.000
- Công ty Cổ phần QLDS Vĩnh Phú	455.218.500	847.158.400
- Công ty Cổ phần QLDS Bình Trị Thiên	1.025.263.370	1.664.409.900
- Công ty Cổ phần QLDS Nghệ Tĩnh	3.844.298.363	1.014.810.750
- Công ty Cổ phần QLDS Nghĩa Bình	2.417.350.400	663.600.000
- Công ty Cổ phần QLDS Phú Khánh	1.400.000.000	1.236.777.021
- Công ty Cổ phần QLDS Quảng Nam - Đà Nẵng	5.496.720.635	3.714.814.135
- Công ty Cổ phần QLDS Thuận Hải	-	1.444.296.000
- Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam	-	32.231.666.000
- Các đối tượng khác	116.540.455.002	133.682.569.214
b. Phải thu dài hạn của khách hàng dài hạn	1.127.710.941	1.127.710.941
- Ban QLDA đường Hồ Chí Minh	1.087.911.444	1.087.911.444
- Công ty Cổ phần 471	39.799.497	39.799.497
Cộng	312.944.711.116	374.340.332.123
c. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	688.890.800	32.711.921.000
- Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng và Đô thị Đường sắt	688.890.800	480.255.000
- Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam	-	32.231.666.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

6. PHẢI THU KHÁC

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ngắn hạn	27.424.843.938	(557.486.373)	40.736.459.221	(1.213.628.086)
- Tạm ứng	1.855.831.326	-	1.414.774.629	-
- Kinh phí công đoàn	9.170.763	-	61.496.560	-
- Bảo hiểm thất nghiệp	462.672.947	-	2.624.070	-
- Phải thu về cổ tức, lợi nhuận được chia	-	-	365.390.161	-
- Các khoản ký cược, ký quỹ ngắn hạn	-	-	232.300.000	-
- Phải thu khác	24.584.018.999	(557.486.373)	38.246.745.354	(1.213.628.086)
+ Công ty TNHH MTV Thanh niên xung phong Trương Sơn	1.000.000.000	-	1.000.000.000	-
+ Phải thu từ đại cổ phần hóa	7.499.965.745	-	19.824.354.000	-
+ Cá nhân vay mua cổ phần	3.919.485.970	-	13.703.128.693	(616.565.293)
+ Trả trước tiền mua lại cổ phần Công ty con	9.750.000.000	-	-	-
+ Các đối tượng khác	2.414.567.284	(557.486.373)	3.719.262.661	(597.062.793)
Dài hạn	10.313.249.978	(3.482.929.978)	12.680.983.128	(3.482.929.978)
- Chi phí Ban QLDA 31 Láng Hạ	1.782.929.978	(1.782.929.978)	1.782.929.978	(1.782.929.978)
- Chi phí giải phóng mặt bằng - các Ban quản lý Dự án	6.494.770.000	-	7.614.770.000	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại và Xây dựng Bắc Hà	1.700.000.000	(1.700.000.000)	1.700.000.000	(1.700.000.000)
- Các khoản ký cược, ký quỹ dài hạn	335.550.000	-	1.583.283.150	-
Cộng	37.738.093.916	(4.040.416.351)	53.417.442.349	(4.696.558.064)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

7. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	114.255.395.914	-	106.246.804.076	-
Công cụ, dụng cụ	9.800.579.600	-	13.632.164.950	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	234.818.709.203	-	220.886.731.140	-
Thành phẩm	14.377.473.907	-	8.759.673.426	-
Hàng hóa	13.965.206.554	-	16.831.502.511	-
Cộng	387.217.365.178	-	366.356.876.103	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

8. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<u>VND</u>	<u>VND</u>
a. Ngắn hạn	3.764.182.226	1.173.932.077
- Giá trị còn lại của công cụ, dụng cụ	508.139.787	281.830.208
- Chi phí cải tạo nhà 131 - Thạch Hãn	362.419.773	111.997.273
- Chi phí bảo hiểm thiết bị	347.026.804	478.435.380
- Chi phí sửa chữa Nhà số 9 - Láng Hạ - Hà Nội	52.067.500	156.202.500
- Chi phí thuê đất năm 2016	1.112.948.230	-
- Chi phí trả trước khác	1.381.580.132	145.466.716
b. Dài hạn	21.975.839.767	23.853.071.435
- Chi phí sử dụng đất tại Quê Võ - Bắc Ninh	4.051.548.206	4.106.176.306
- Vật tư luân chuyển chờ phân bổ	11.970.810.837	13.300.827.053
- Chi phí quyền sử dụng đất tại Công ty CP Công trình 796	992.099.357	1.003.104.857
- Chi phí quyền sử dụng đất tại Công ty CP Công trình 792	132.700.964	205.083.571
- Chi phí thuê đất Công ty CP Công trình 875	130.908.690	139.635.990
- Chi phí sửa chữa máy móc thiết bị	1.039.905.707	575.179.404
- Chi phí giải phóng mặt bằng Kho Dĩ An	1.190.909.092	1.488.636.364
- Chi phí tiền thuê đất Nhà trạm 76	901.738.348	973.877.416
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	390.564.454	773.767.965
- Chi phí trả trước dài hạn khác	1.174.654.112	1.286.782.509
Cộng	<u>25.740.021.993</u>	<u>25.027.003.512</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc, thiết bị		Phương tiện vận tải, truyền dẫn		Thiết bị, dụng cụ quản lý		Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
NGUYÊN GIÁ									
01/01/2016	103.298.876.268	288.184.905.487	99.549.105.947	1.820.875.316	492.853.763.018				
- Mua trong kỳ	-	3.322.440.637	-	50.000.000	3.372.440.637				
- Tăng khác	5.060.752.007	-	-	-	5.060.752.007				
- Thanh lý, nhượng bán	(6.408.901.737)	-	(1.434.021.107)	-	(7.842.922.844)				
30/06/2016	101.950.726.538	291.507.346.124	98.115.084.840	1.870.875.316	493.444.032.818				
HAO MÒN LŨY KẾ									
01/01/2016	41.456.091.077	175.453.246.120	69.764.140.394	1.650.394.139	288.323.871.730				
- Khấu hao trong kỳ	2.523.793.959	12.117.713.574	4.548.964.431	48.661.183	19.239.133.147				
- Thanh lý, nhượng bán	(619.321.676)	-	(1.434.021.107)	-	(2.053.342.783)				
- Giảm khác (*)	-	-	(43.927.738)	-	(43.927.738)				
30/06/2016	43.360.563.360	187.570.959.694	72.835.155.980	1.699.055.322	305.465.734.356				
GIÁ TRỊ CÒN LẠI									
01/01/2016	61.842.785.191	112.731.659.367	29.784.965.553	170.481.177	204.529.891.288				
30/06/2016	58.590.163.178	103.936.386.430	25.279.928.860	171.819.994	187.978.298.462				

(*) Là phần hao mòn lũy kế tương ứng với nguyên giá tài sản cố định đã được thanh lý trong năm 2015 nhưng được ghi nhận giảm hao mòn trong 06 tháng đầu năm 2016;

Nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao còn sử dụng tại ngày 30/06/2016 là 100.897.365.777 đồng;

Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố cho các khoản vay tại ngày 30/06/2016 là 90.977.964.290 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Khoản mục	Quyền	Cộng
	sử dụng đất	
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
NGUYÊN GIÁ		
01/01/2016	6.285.812.900	6.285.812.900
30/06/2016	<u>6.285.812.900</u>	<u>6.285.812.900</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN		
01/01/2016	302.563.446	302.563.446
- Khấu hao trong kỳ	94.254.600	94.254.600
30/06/2016	<u>396.818.046</u>	<u>396.818.046</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
01/01/2016	<u>5.983.249.454</u>	<u>5.983.249.454</u>
30/06/2016	<u>5.888.994.854</u>	<u>5.888.994.854</u>

11. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Khoản mục	01/01/2016	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	30/06/2016
	VND	VND	VND	VND
Bất động sản đầu tư cho thuê				
Nguyên giá	5.686.065.091	-	-	5.686.065.091
+ Nhà - Tòa nhà số 33 Láng Hạ	5.686.065.091	-	-	5.686.065.091
Giá trị hao mòn lũy kế	1.560.777.441	113.721.300	-	1.674.498.741
+ Nhà - Tòa nhà số 33 Láng Hạ	1.560.777.441	113.721.300	-	1.674.498.741
Giá trị còn lại	4.125.287.650	-	(113.721.300)	4.011.566.350
+ Nhà - Tòa nhà số 33 Láng Hạ	4.125.287.650	-	(113.721.300)	4.011.566.350

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn				
- Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam	164.112.873.098	164.112.873.098	179.925.326.809	179.925.326.809
- Các đối tượng khác	68.073.903.498	68.073.903.498	75.158.075.259	75.158.075.259
	96.038.969.600	96.038.969.600	104.767.251.550	104.767.251.550
b. Các khoản phải trả người bán dài hạn	-	-	-	-
Cộng	164.112.873.098	164.112.873.098	179.925.326.809	179.925.326.809
c. Số nợ quá hạn chưa thanh toán	-	-	-	-
d. Phải trả người bán là các bên liên quan				
- Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam	68.073.903.498	68.073.903.498	75.158.075.259	75.158.075.259
	68.073.903.498	68.073.903.498	75.158.075.259	75.158.075.259

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2016	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	30/06/2016
	VND	VND	VND	VND
a. Phải nộp				
- Thuế giá trị gia tăng đầu ra	30.779.438.343	19.404.760.631	27.646.484.078	22.537.714.896
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	13.838.286.417	11.453.413.548	12.992.574.891	12.299.125.074
- Thuế xuất, nhập khẩu	10.628.880	16.080.211	20.147.946	6.561.145
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	1.116.898.111	1.116.898.111	-
- Thuế thu nhập cá nhân	13.769.859.571	2.053.031.345	8.003.512.519	7.819.378.397
- Thuế tài nguyên	323.041.513	607.407.347	616.974.838	313.474.022
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	101.292.114	333.684.778	323.082.676	111.894.216
- Các loại thuế khác	2.009.271.752	3.390.598.477	3.511.513.197	1.888.357.032
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	55.769.098	12.954.819	68.723.917	-
	671.288.998	420.691.995	993.055.983	98.925.010
	01/01/2016	Số phải thu trong kỳ	Số đã thu trong kỳ	30/06/2016
	VND	VND	VND	VND
b. Phải thu				
- Thuế giá trị gia tăng	189.734.336	867.712.536	217.032.402	840.414.470
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	839.414.470	-	839.414.470
- Thuế thu nhập cá nhân	1.399.700	27.298.066	27.298.066	-
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	186.334.636	-	1.399.700	-
- Các loại thuế khác	2.000.000	-	186.334.636	-
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	1.000.000	2.000.000	-
	-	1.000.000	-	1.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Trích trước chi phí công trình	25.022.036.026	15.393.771.414
+ Gói thầu số 9/KV3	6.941.366.845	-
+ Cầu Long Biên	967.818.091	-
+ Gói thầu 8C: XL đoạn Km 21 - Km 27 Quảng Bình	-	3.722.286.146
+ Gói CP3C	4.089.884.289	5.195.127.835
+ Thi công DA cầu chung Cầu Km 982	12.508.421.347	-
+ Gói CP3 Yên Viên - Lào Cai	514.545.454	-
+ Cầu Nam Ó - B2-21	-	2.233.065.115
+ Cầu CV1, CV2	-	3.921.281.409
+ Cầu Yên Xuân	-	322.010.909
Trích trước chi phí khác	248.133.083	826.439.760
Cộng	25.270.169.109	16.220.211.174

17. PHẢI TRẢ KHÁC

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
a. Ngắn hạn	39.392.976.549	82.608.622.414
Kinh phí công đoàn	760.505.218	551.744.574
Bảo hiểm xã hội	2.775.263.444	1.403.119.328
Bảo hiểm y tế	246.263.097	131.349.198
Bảo hiểm thất nghiệp	106.458.082	66.043.267
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	16.004.339.631	1.749.299.767
Các khoản phải trả, phải nộp khác	19.500.147.077	78.707.066.280
Thù lao HĐQT và Ban Kiểm soát	3.204.580.646	3.210.705.985
Quỹ tìm kiếm việc làm	4.818.700.463	5.124.387.972
Phải trả tiền mua lại cổ phần tại các Công ty con	-	65.849.700.000
Phải trả các đối tượng khác	11.476.865.968	4.522.272.323
b. Dài hạn	4.720.884.338	4.751.737.248
Kinh phí góp vốn đào tạo của CBCNV	2.227.700.000	2.256.200.000
Kinh phí cất giữ di dời Mộ đá Lăng Cổ	532.924.454	532.924.454
Tiền ứng hộ 2 ngày lương về hưu	6.690.302	26.190.302
Tiền nhà Kim Nỗ Đống Anh - Hà Nội	894.924.268	930.480.178
Quỹ nhà ở Cán bộ công nhân viên	908.645.314	855.942.314
Ký quỹ của Cty xăng dầu Thừa Thiên Huế thuê cây xăng	150.000.000	150.000.000
Cộng	44.113.860.887	87.360.359.662

18. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	22.569.624.288	26.914.515.857
Cộng	22.569.624.288	26.914.515.857

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

19. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	30/06/2016		Trong kỳ		01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a. Vay ngắn hạn						
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đông Đô (*)	258.769.243.556	258.769.243.556	211.968.157.836	173.442.769.605	220.243.855.325	220.243.855.325
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thủ Đức	201.901.248.853	201.901.248.853	152.151.408.853	111.803.341.442	161.553.181.442	161.553.181.442
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thừa Thiên Huế	24.334.514.475	24.334.514.475	26.924.383.158	25.129.973.466	22.540.104.783	22.540.104.783
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hải Vân	11.320.734.198	11.320.734.198	13.755.423.343	16.991.976.803	14.557.287.658	14.557.287.658
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hoàng Mai	2.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000	-	-	-
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Đà Nẵng	-	-	8.244.244.206	8.244.244.206	-	-
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Hà	-	-	875.000.000	875.000.000	-	-
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đông Hà	8.819.149.401	8.819.149.401	3.294.101.647	2.258.733.688	7.783.781.442	7.783.781.442
- Vay Cán bộ công nhân viên	700.000.000	700.000.000	700.000.000	1.557.000.000	1.557.000.000	1.557.000.000
- Nợ dài hạn đến hạn trả - Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đông Đô (**)	5.670.000.000	5.670.000.000	-	6.582.500.000	12.252.500.000	12.252.500.000
- Nợ dài hạn đến hạn trả - Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	4.023.596.629	4.023.596.629	4.023.596.629	-	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

19. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP)

	30/06/2016		Trong kỳ		01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
b. Vay dài hạn	34.816.843.480	34.816.843.480	21.398.233.916	12.375.399.380	25.794.008.944	25.794.008.944
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đồng Đô (**)	30.153.588.000	30.153.588.000	14.968.736.000	-	15.184.852.000	15.184.852.000
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bắc Nghệ An	26.244.480	26.244.480	-	26.190.476	52.434.956	52.434.956
- Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Khám Thiên	94.000.000	94.000.000	-	-	94.000.000	94.000.000
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Chi nhánh Nghệ An	206.011.000	206.011.000	2.023.300.000	4.127.064.684	2.309.775.684	2.309.775.684
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đồng Hà	1.548.750.000	1.548.750.000	660.200.000	426.250.000	1.314.800.000	1.314.800.000
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thừa Thiên Huế	1.978.250.000	1.978.250.000	1.186.000.000	3.771.896.304	4.564.146.304	4.564.146.304
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	-	-	1.749.997.916	4.023.997.916	2.274.000.000	2.274.000.000
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hải Yên	810.000.000	810.000.000	810.000.000	-	-	-
Cộng	293.586.087.036	293.586.087.036	233.366.391.752	185.818.168.985	246.037.864.269	246.037.864.269

(*) Khoản vay Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đồng Đô theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 01.580058.13/HĐHM ngày 06/06/2013, với mức dư nợ tối đa là 160 tỷ đồng, lãi suất thả nổi, thời hạn vay là 12 tháng, mục đích vay là bổ sung vốn lưu động, khoản vay được thế chấp bằng các tài sản hình thành từ vốn vay. Ngày 12/11/2013, Công ty và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đồng Đô đã ký kết văn bản sửa đổi, bổ sung mức dư nợ tối đa là 200 tỷ đồng cho khoản vay theo hợp đồng nói trên. Tới ngày 09/06/2014, Công ty và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đồng Đô tiếp tục ký kết hợp đồng hạn mức tín dụng số 01.580058.14/HĐTD để sửa đổi, bổ sung hợp đồng hạn mức tín dụng số 01.580058.13/HĐHM với mức dư nợ tối đa là 230 tỷ đồng, lãi suất thả nổi, thời hạn vay là 12 tháng, mục đích vay là bổ sung vốn lưu động. Tới ngày 09/06/2015, Công ty và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đồng Đô tiếp tục ký kết hợp đồng hạn mức tín dụng số 01.580058.15/HĐTD để sửa đổi, bổ sung hợp đồng hạn mức tín dụng số 01.580058.14/HĐHM với mức dư nợ tối đa là 230 tỷ đồng, lãi suất thả nổi, thời hạn vay là 12 tháng, mục đích vay là bổ sung vốn lưu động, khoản vay được thế chấp bằng các tài sản hình thành từ vốn vay.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

19. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP)

(**) Là số dư vay Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đông Đô theo các hợp đồng tín dụng:

+ Số 01.580058/HĐTDTH ngày 04/10/2013 với hạn mức tín dụng là 27 tỷ đồng, thời hạn vay là 60 tháng, lãi suất vay từ ngày giải ngân đến hết ngày 31/12/2013 là 12%/năm, sau đó áp dụng lãi suất thả nổi;

+ Số 01.276277.11/HĐTDTH ngày 04/08/2011 với hạn mức tín dụng là 15,8 tỷ đồng, thời hạn vay là 54 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, lãi suất thả nổi;

+ Số 01.276277.12/HĐTDTH ngày 06/07/2012 với hạn mức tín dụng là 33,971 tỷ đồng, thời hạn vay là 54 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, lãi suất thả nổi.

Tài sản đảm bảo cho các hợp đồng vay là các tài sản hình thành từ vốn vay.

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

20.1 CHI TIẾT VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU

Theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 3300101075, thay đổi lần thứ 16 ngày 21/07/2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp, vốn điều lệ trên Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp của Công ty là 154.573.830.000 đồng, chia thành 15.457.383 cổ phần với mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phần.

Chi tiết các cổ đông góp vốn và số vốn đã góp như sau:

STT Cổ đông	30/06/2016		01/01/2016	
	Tổng số vốn đã góp VND	Tỷ lệ vốn góp %	Tổng số vốn đã góp VND	Tỷ lệ vốn góp %
1 Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam	74.255.110.000	48,04%	74.255.110.000	48,04%
2 Các đối tượng khác	80.318.720.000	51,96%	80.318.720.000	51,96%
	154.573.830.000	100%	154.573.830.000	100%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)

20.2 CỐ PHIẾU

	<u>30/06/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
	CP	CP
Số lượng cổ phiếu được đã đăng ký phát hành	15.457.383	15.457.383
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông	15.457.383	15.457.383
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	15.457.383	15.457.383
+ Cổ phiếu phổ thông	15.457.383	15.457.383
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/CP)	10.000	10.000

20.3 CÁC QUỸ

	<u>30/06/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	136.013.225.729	134.407.156.390
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	3.681.644.514

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHAI (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)

20.4 BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần		Vốn khác của chủ sở hữu		Quỹ đầu tư phát triển		Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		Lợi ích cổ đông không kiểm soát		Tổng cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
01/01/2015	154.573.830.000	25.766.666.079	1.296.421.018	127.957.373.793	-	-	-	-	-	36.816.445.139	2.941.743.615	349.352.479.644	-	-	45.875.626.098	-
- Lãi trong năm	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Phân phối lợi nhuận năm 2014	-	-	-	6.449.782.597	-	-	-	-	3.681.644.514	-	-	-	-	-	-	-
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Chia cổ tức năm 2014	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Tạm phân phối Quỹ khen thưởng, phúc lợi theo KQKD năm 2015	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Lợi ích cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
31/12/2015	154.573.830.000	25.766.666.079	1.296.421.018	134.407.156.390	3.681.644.514	29.940.943.770	146.405.370.072	496.072.031.844	-	-	-	45.875.626.098	-	-	-	-
01/01/2016	154.573.830.000	25.766.666.079	1.296.421.018	134.407.156.390	3.681.644.514	29.940.943.770	146.405.370.072	496.072.031.843	29.940.943.770	146.405.370.072	146.405.370.072	496.072.031.843	-	-	5.313.058.759	-
- Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Phân phối lợi nhuận năm 2015	-	-	-	1.606.069.339	-	-	-	-	3.031.574.818	-	-	-	-	-	-	-
- Phân phối Quỹ hỗ trợ cổ phần hóa	-	-	-	-	-	-	-	-	(6.713.219.332)	-	-	-	-	-	-	-
- Hoàn nhập lợi nhuận sau thuế của Cổ đông không kiểm soát để phân phối lợi nhuận tại các Công ty con	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Chia cổ tức năm 2015	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Thuế TNDN tương ứng với thu nhập chịu thuế của các năm trước	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Lợi ích cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
30/06/2016	154.573.830.000	25.766.666.079	1.296.421.018	136.013.225.729	-	4.864.636.590	133.409.648.002	455.924.427.418	-	-	-	45.875.626.098	-	-	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

21. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND
a. Doanh thu		
+ Hoạt động xây lắp	285.379.310.852	320.043.684.017
+ Cho thuê văn phòng	2.007.166.455	1.606.896.928
+ Bán ray hệ Đường sắt Việt nam	-	69.115.733.712
+ Cung cấp dịch vụ	5.220.307.454	13.163.643.691
+ Dịch vụ ủy thác nhập khẩu	5.963.565.457	1.210.587.641
+ Bán hàng hóa	26.528.607.051	12.280.684.388
+ Bán vật tư cũ	1.638.681.318	-
+ Sản xuất công nghiệp	21.129.549.718	18.620.028.284
+ Hoạt động khác	456.155.495	532.936.721
Cộng	348.323.343.800	436.574.195.382
b. Doanh thu với các bên liên quan	-	69.115.733.712
+ Tổng Công ty Đường sắt Việt nam	-	69.115.733.712

22. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND
Các khoản giảm trừ doanh thu	16.080.211	20.743.993
Trong đó:		
+ Thuế tiêu thụ đặc biệt phải nộp	16.080.211	20.743.993

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND
Hoạt động xây lắp	227.633.577.858	233.823.723.968
Dịch vụ cho thuê văn phòng	177.663.960	275.944.608
Bán ray hệ Đường sắt Việt Nam	-	69.115.733.712
Cung cấp dịch vụ	2.360.614.210	8.527.374.077
Ủy thác, nhập khẩu	4.235.226.562	520.934.476
Bán hàng hóa	23.084.689.389	10.942.349.911
Bán vật tư cũ	1.385.015.051	-
Sản xuất công nghiệp	18.253.395.727	23.848.771.890
Hoạt động khác	448.487.466	573.412.613
Cộng	277.578.670.223	347.628.245.255

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	379.839.731	345.657.153
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	687.499.999
Lãi chênh lệch tỷ giá	33.169	40.935
Cộng	379.872.900	1.033.198.087

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND
Chi phí lãi vay	11.337.878.440	13.322.780.305
Chi phí lãi vay vốn CBCNV	-	227.141.300
Lãi mua hàng bằng trả chậm	494.838.283	769.862.764
Lãi chênh lệch tỷ giá	241.285.431	276.791
Lỗ chuyển nhượng cổ phần	-	286.875.000
Cộng	12.074.002.154	14.606.936.160

26. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND
a. Các khoản chi phí bán hàng		
Chi phí nhân viên bán hàng	288.858.100	217.076.599
Chi phí vật liệu bao bì	22.627.971	7.967.600
Chi phí công cụ dụng cụ	5.459.000	2.122.000
Chi phí khấu hao tài sản cố định	107.861.117	57.990.912
Chi phí bảo hành	-	3.264.792
Chi phí hàng hoá, dịch vụ mua ngoài	347.933.619	105.987.515
Chi phí khác bằng tiền	333.651.726	268.612.915
Cộng	1.106.391.533	663.022.333
b. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên quản lý	21.642.372.725	22.239.585.641
Chi phí vật liệu quản lý	1.109.696.308	1.269.045.483
Chi phí đồ dùng văn phòng	351.471.688	425.686.681
Chi phí khấu hao Tài sản cố định	4.840.334.912	6.215.819.630
Thuế và các khoản lệ phí	2.589.547.334	1.730.303.149
Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	(467.225.428)	(2.855.963.232)
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.042.260.458	10.628.847.420
- Chi phí khác bằng tiền	10.910.194.176	13.366.643.673
Cộng	52.018.652.173	53.019.968.445

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

27. THU NHẬP KHÁC

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND
Thu nhập từ thanh lý Tài sản cố định	5.079.388.370	98.757.690
Thu tiền bồi thường, tiền phạt	395.832.801	4.692.000
Thu nhập khác	699.195.911	400.436.211
Cộng	6.174.417.082	503.885.901

28. CHI PHÍ KHÁC

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND
Tiền phạt nộp chậm thuế, bảo hiểm, chậm tàu	-	290.377.195
Chi phí thanh lý Tài sản cố định	1.188.311.415	-
Các khoản chi phí khác	417.673.979	428.270.792
Cộng	1.605.985.394	718.647.987

29. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	10.477.852.094	21.453.715.197
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	(2.190.055.861)	10.800.239.212
Trừ:	17.947.570.622	7.923.603.541
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	687.499.999
- Dự phòng phải thu khó đòi của VTĐS Đà Nẵng	9.000.000	-
- Lãi chưa thực hiện kỳ trước đã thực hiện kỳ này	17.938.570.622	7.236.103.542
Cộng:	15.757.514.761	18.723.842.753
- Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi của Công ty CP Trường Thịnh	5.754.143.325	-
- Tiền phạt chậm nộp thuế, phạt chậm tàu	692.251.468	239.201.393
- Chi phí không được trừ	39.569.932	-
- Lỗ tại các Công ty Mẹ và các Công ty con	6.990.339.880	546.070.737
- Lãi chưa thực hiện tại Công ty Mẹ	2.281.210.156	17.938.570.622
Thu nhập chịu thuế:	8.287.796.233	32.253.954.408
Thu nhập chịu thuế suất 20%	7.550.767.063	-
Thu nhập chịu thuế suất 22%	737.029.170	32.212.956.908
Thu nhập chịu thuế suất 25%	-	40.997.500
Chi phí thuế TNDN	1.672.299.830	7.097.099.894
Chi phí thuế TNDN hiện hành tương ứng với thuế suất 20%	1.510.153.413	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành tương ứng với thuế suất 22%	162.146.417	7.086.850.519
Chi phí thuế TNDN hiện hành tương ứng với thuế suất 25%	-	10.249.375
Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.672.299.830	7.097.099.894

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

30. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	3.948.735.537	(3.946.485.537)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nộp tài sản thuế thu nhập hoãn lại	(456.242.031)	1.602.192.155
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	3.492.493.506	(2.344.293.382)

31. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015
Lợi nhuận/Lỗ kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	5.679.110.757	16.155.902.087
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	5.679.110.757	16.155.902.087
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi trong kỳ	-	-
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	15.457.383	15.457.383
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	367	1.045

(*) Bảng tính cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ:

	Kỳ này	Kỳ trước
Số cổ phiếu đầu kỳ	15.457.383	15.457.383
Số cổ phiếu phát hành thêm trong kỳ	-	-
Số ngày cổ phiếu mới phát hành thêm trong năm lưu hành trong kỳ	-	-
Số Cổ phiếu lưu hành bình quân trong năm	15.457.383	15.457.383

32. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

	30/06/2016	01/01/2016
<i>Ngoại tệ các loại</i>		
- USD	165,78	162,49
- EUR	89,90	87,47
Nợ khó đòi đã xử lý (VND)	38.978.822	38.978.822

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

33. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Đơn vị tính: VND

	Đơn vị tính: VND											Chênh			
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11		12	13	14
1. Doanh thu thuần từ bán hàng và bán ngoài		146.475.967.873	41.685.431.256	9.537.856.987	7.731.542.766	73.610.221.244	23.077.099.202	1.285.392.861	32.144.714.918	561.814.182	222.913.656	4.652.650.009	7.201.637.255	-	341.307.263.589
2. Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác trong nội bộ		31.778.557.388	45.477.950.447	24.607.290.706	8.133.761.773	4.888.249.845	18.897.598.127	19.698.299.167	538.280.613	5.079.305.831	19.234.232.416	5.852.221.660	465.261.795	(175.850.863.436)	-
3. Giá vốn hàng bán		148.542.874.114	80.812.923.319	31.318.981.933	12.270.629.678	74.442.345.469	43.314.640.579	18.131.105.355	27.786.836.679	4.071.684.458	8.739.888.752	8.261.575.180	6.394.347.109	(106.431.371.684)	237.578.670.225
4. Lợi nhuận gộp		29.711.650.467	6.359.460.384	2.816.155.796	3.634.674.869	3.866.166.620	(1.239.552.256)	2.652.575.473	4.896.968.852	2.166.256.555	1.847.257.298	2.451.297.169	1.472.573.891	10.580.528.246	70.726.593.366
5. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		10.375.916.345	4.217.349.053	1.887.208.491	1.513.286.494	1.677.846.844	4.551.958.006	1.099.514.649	780.586.129	1.385.688.668	652.634.290	1.091.918.951	239.489.616	-	29.153.228.287
- Chi phí bán hàng		9.088.161.361	2.287.537.566	1.064.103.483	628.152.808	1.201.009.828	1.819.700.650	541.888.887	281.878.297	697.707.922	852.614.260	1.091.918.951	808.834.494	-	18.447.109.847
- Chi phí quản lý doanh nghiệp		1.287.754.984	1.314.051.415	532.045.291	485.944.932	13.248.864	1.946.833.426	401.536.590	228.019.385	516.767.872	215.000.700	398.386.689	101.134.619	-	7.516.603.162
6. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		11.200.174.714	2.442.979.658	356.622.660	172.497.942	1.090.992.754	(4.659.688.651)	501.378.564	556.440.700	718.779.866	1.112.245	113.662.892	359.388.041	(7.251.750.840)	5.313.898.159
7. Tổng chi phí tài chính và chi phí lãi vay		824.181.818	266.301.817	95.000.000	-	1.342.272.728	-	36.580.000	-	-	646.883.273	62.141.000	-	-	3.172.440.637
8. Tài sản bộ phận		184.460.920.313	119.484.700.032	61.322.292.259	44.274.246.854	70.053.123.440	49.829.910.147	45.880.341.918	33.624.733.066	43.563.158.037	42.693.002.950	84.874.661.577	12.759.960.913	(424.765.332.082)	1.108.891.691.385
9. Tài sản không phân bổ		884.469.938.313	119.694.292.032	61.322.292.259	44.274.246.854	70.063.112.401	49.829.910.147	45.880.341.918	33.624.733.066	43.563.158.037	42.698.002.458	84.874.661.577	12.759.960.913	(424.765.332.082)	1.108.891.691.385
Tổng tài sản (1+9)		549.337.737.887	72.451.722.974	72.938.164.176	19.551.749.809	30.837.090.647	59.480.520.199	8.879.563.354	15.545.510.958	10.793.758.971	7.056.890.205	48.261.498.685	5.636.875.580	(179.801.307.477)	652.967.173.967
10. Nợ phải trả và bộ phận		540.337.737.887	72.451.722.974	72.938.164.176	19.551.749.809	30.837.090.647	59.480.520.199	8.879.563.354	15.545.510.958	10.793.758.971	7.056.890.205	48.261.498.685	5.636.875.580	(179.801.307.477)	652.967.173.967
11. Nợ phải trả không phân bổ		540.337.737.887	72.451.722.974	72.938.164.176	19.551.749.809	30.837.090.647	59.480.520.199	8.879.563.354	15.545.510.958	10.793.758.971	7.056.890.205	48.261.498.685	5.636.875.580	(179.801.307.477)	652.967.173.967
Tổng nợ phải trả		540.337.737.887	72.451.722.974	72.938.164.176	19.551.749.809	30.837.090.647	59.480.520.199	8.879.563.354	15.545.510.958	10.793.758.971	7.056.890.205	48.261.498.685	5.636.875.580	(179.801.307.477)	652.967.173.967

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

34. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

QUẢN LÝ RỦI RO VỐN

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 19, trừ số dư khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền), phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của Công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Các khoản vay	293.586.087.036	246.037.864.269
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	(46.532.208.641)	(71.615.305.990)
Nợ thuần	247.053.878.395	174.422.558.279
Vốn chủ sở hữu	322.514.779.416	349.666.661.771
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	0,77	0,50

CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 3.8.

	Giá trị ghi sổ 30/06/2016	Giá trị ghi sổ 01/01/2016
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	46.532.208.641	71.615.305.990
Phải thu khách hàng và phải thu khác	331.818.202.744	409.274.726.533
Đầu tư dài hạn khác	6.484.500.000	6.484.500.000
Tài sản tài chính khác	715.867.116	-
Cộng	385.550.778.501	487.374.532.523
Công nợ tài chính		
Các khoản vay và nợ thuê tài chính	293.586.087.036	246.037.864.269
Phải trả người bán và phải trả khác	204.337.499.122	265.133.430.104
Chi phí phải trả	25.270.169.109	16.220.211.174
Cộng	523.193.755.267	527.391.505.547

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

34. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP)

CÁC LOẠI CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính ("Thông tư 210") cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

MỤC TIÊU QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

RỦI RO THỊ TRƯỜNG

Quản lý rủi ro tỷ giá

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Công ty chịu rủi ro lãi suất khi Công ty vay vốn theo lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Rủi ro này sẽ do Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay, lãi suất cố định và lãi suất thả nổi.

Quản lý rủi ro về giá

Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này.

RỦI RO TÍN DỤNG

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

34. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP)

QUẢN LÝ RỦI RO THANH KHOẢN

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yếu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả; trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Dòng tiền lãi đối với lãi suất thả nổi, số tiền chưa chiết khấu được bắt nguồn theo đường cong lãi suất tại cuối kỳ kế toán. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

Công nợ tài chính	Dưới 1 năm VND	Từ trên 1 năm VND	Cộng VND
30/06/2016			
Các khoản vay và nợ thuê tài chính	258.769.243.556	34.816.843.480	293.586.087.036
Phải trả người bán và phải trả khác	199.616.614.784	4.720.884.338	204.337.499.122
Chi phí phải trả	25.270.169.109	-	25.270.169.109
	483.656.027.449	39.537.727.818	523.193.755.267
	Dưới 1 năm VND	Từ trên 1 năm VND	Cộng VND
01/01/2016			
Các khoản vay và nợ thuê tài chính	220.243.855.325	25.794.008.944	246.037.864.269
Phải trả người bán và phải trả khác	260.381.692.856	4.751.737.248	265.133.430.104
Chi phí phải trả	16.220.211.174	-	16.220.211.174
	496.845.759.355	30.545.746.192	527.391.505.547

Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức bình thường. Theo đó, Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

34. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP)

QUẢN LÝ RỦI RO THANH KHOẢN (TIẾP)

Tài sản tài chính	Dưới 1 năm VND	Từ trên 1 năm VND	Cộng VND
30/06/2016			
Tiền và các khoản trong đương tiền	46.532.208.641	-	46.532.208.641
Phải thu khách hàng và phải thu khác	324.026.057.653	7.792.145.091	331.818.202.744
Đầu tư dài hạn	-	6.484.500.000	6.484.500.000
Tài sản tài chính khác	-	715.867.116	715.867.116
	370.558.266.294	14.992.512.207	385.550.778.501
	Dưới 1 năm VND	Từ trên 1 năm VND	Cộng VND
01/01/2016			
Tiền và các khoản trong đương tiền	71.615.305.990	-	71.615.305.990
Phải thu khách hàng và phải thu khác	395.466.032.464	13.808.694.069	409.274.726.533
Đầu tư dài hạn	-	6.484.500.000	6.484.500.000
	467.081.338.454	20.293.194.069	487.374.532.523

35. BÊN LIÊN QUAN

NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

	Mối quan hệ	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND
Trả vốn vay			
Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam	Cổ đồng lớn	-	13.657.316.120
Cổ tức nhận được			
Công ty CP Đầu tư phát triển Hạ tầng và Đô thị Đường sắt	Công ty liên kết	-	350.000.000
Chuyển nhượng vốn góp cho đơn vị khác tại:			
Công ty Tư vấn Đầu tư và Xây dựng Đường sắt		-	3.375.000.000

36. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT


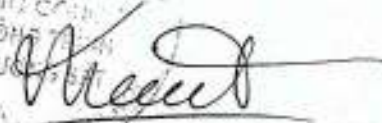
	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND
Số tiền đi vay thực thu trong năm		
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	226.949.926.440	160.218.897.930
Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm		
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	179.401.703.673	160.614.669.276

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

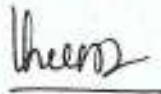
37. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trong Báo cáo tài chính hợp nhất cùng kỳ năm trước đã được soát xét và số liệu trong Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 của Công ty đã được kiểm toán.



Nguyễn Thành Long
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 23 tháng 08 năm 2016



Trương Thị Thanh Hương
Kế toán trưởng



Lê Đình Sơn
Người lập

